

Phụ lục
THỐNG KÊ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH TẠI CÁC TRƯỜNG THPT, PTDTNT NĂM HỌC 2025-2026

TT	Tên trường	Các môn thuộc nhóm/Môn chuyên	Chỉ tiêu theo theo Kế hoạch số 598/KH-SGDĐT				Chỉ tiêu tuyển sinh sau khi điều chỉnh, bổ sung			
			Chỉ tiêu theo nhóm môn/ môn chuyên	Trong đó		Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo nhóm môn/ môn chuyên	Trong đó		Tổng chỉ tiêu tuyển sinh
				Hưởng chế độ nội trú	Không hưởng chế độ nội trú			Hưởng chế độ nội trú	Không hưởng chế độ nội trú	
1	THPT Kon Tum	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học (03 Chuyên đề: Toán, Vật lí, Hóa học)	160	0	160	520	164	0	164	574
		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học (03 chuyên đề: Toán, Hóa học, Sinh học)	80	0	80		123	0	123	
		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Công nghiệp)	120	0	120		123	0	123	
		Địa lí, GDKTPL, Tin học, Công nghệ (Công nghiệp)	80	0	80		82	0	82	
		Địa lí, GDKTPL, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)	80	0	80		82	0	82	
2	THPT Lê Lợi	Vật lí, Hóa học, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)	120	0	120	320	123	0	123	328
		Hóa học, Sinh học, Địa lí, GDKTPL	80	0	80		82	0	82	
		Địa lí, GDKTPL, Vật lí, Công nghệ (Công nghiệp)	120	0	120		123	0	123	
3	THPT Phan Bội Châu	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	37	0	37	148	37	0	37	148
		Địa lí, GDKTPL, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)	37	0	37		37	0	37	
		Địa lí, GDKTPL, Vật lí, Công nghệ (Nông nghiệp)	37	0	37		37	0	37	
		Địa lí, GDKTPL, Hóa học, Sinh học	37	0	37		37	0	37	
4	THPT Duy Tân	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	240	0	240	360	287	0	287	410
		Địa lí, GDKTPL, Vật lí, Công nghệ	120	0	120		123	0	123	
5	THPT Trường Chinh	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	80	0	80	320	82	0	82	328
		Vật lí, Công nghệ (Công nghiệp), Địa lí, Tin học	120	0	120		123	0	123	
		Hoá học, Công nghệ (Nông nghiệp), Địa lí, GDKTPL	120	0	120		123	0	123	
6	THPT Ngô Mây	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Công nghiệp)	86	0	86	174	86	0	86	174
		Địa lí, GDKTPL, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)	88	0	88		88	0	88	
7	THPT Trần Quốc Tuấn	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	205	0	205	369	246	0	246	410
		Vật lí, Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp)	164	0	164		164	0	164	
8	THPT Nguyễn Văn Cừ	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	80	0	80	280	123	0	123	369
		Vật lí, Địa lí, Công nghệ (Công nghiệp), GDKTPL	120	0	120		123	0	123	
		Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)	80	0	80		123	0	123	
9	THPT Nguyễn Trãi	Vật lí, Hoá học, Sinh học, Tin học	240	0	240	480	246	0	246	533
		Vật lí, Địa lí, Công nghệ (Công nghiệp), Tin học	120	0	120		164	0	164	

TT	Tên trường	Các môn thuộc nhóm/Môn chuyên	Chỉ tiêu theo nhóm môn/môn chuyên	Trong đó		Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo nhóm môn/môn chuyên	Trong đó		Tổng chỉ tiêu tuyển sinh
				Hưởng chế độ nội trú	Không hưởng chế độ nội trú			Hưởng chế độ nội trú	Không hưởng chế độ nội trú	
		Hóa học, Địa lí, Công nghệ (Nông nghiệp), GDKTPL	120	0	120		123	0	123	
10	THPT Phan Chu Trinh	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	42	0	42	170	46	0	46	183
		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí	42	0	42		45	0	45	
		Vật lí, Địa lí, GDKTPL, Tin học	43	0	43		46	0	46	
		Hóa học, Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp)	43	0	43		46	0	46	
11	THPT Lương Thế Vinh	Địa lí, GDKTPL, Sinh học, Công nghệ (Nông nghiệp)	76	0	76	230	80	0	80	320
		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	40	0	40		40	0	40	
		Vật lí, Hóa học, Công nghệ (Nông nghiệp), Tin học	38	0	38		80	0	80	
		Địa lí, GDKTPL, Hóa học, Công nghệ (Nông nghiệp)	76	0	76		120	0	120	
12	THPT Quang Trung	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	80	0	80	240	82	0	82	246
		Địa lí, GDKTPL, Vật lí, Công nghệ (Công nghiệp)	80	0	80		82	0	82	
		Địa lí, GDKTPL, Hóa học, Công nghệ (Nông nghiệp)	80	0	80		82	0	82	
13	THPT Chu Văn An	Vật lí, Hoá học, Tin học, Công nghệ (Công nghiệp)	37	0	37	148	37	0	37	148
		Hoá học, Sinh học, Địa lí, Công nghệ (Nông nghiệp)	37	0	37		37	0	37	
		Vật lí, Sinh học, Địa lí, GDKTPL	37	0	37		37	0	37	
		Địa lí, GDKTPL, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)	37	0	37		37	0	37	
14	THCS và THPT Liên Việt Kon Tum	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	36	0	36	180	41	0	41	205
		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Công nghiệp)	36	0	36		41	0	41	
		Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Nông nghiệp), Tin học	36	0	36		41	0	41	
		Vật lí, Địa lí, GDKTPL, Âm nhạc	36	0	36		41	0	41	
		Vật lí, Tin học, GDKTPL, Mĩ thuật	36	0	36		41	0	41	
15	PT DTNT tỉnh	Vật lí, Hoá học, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)	35	35	0	175	35	35	0	175
		Sinh học, Hoá học, Tin học, Công nghệ (Công nghiệp)	35	35	0		35	35	0	
		Sinh học, Hoá học, Tin học, Địa lí	35	35	0		35	35	0	
		Địa lí, Hoá học, Tin học, GDKTPL	70	70	0		70	70	0	
16	PTDTNT THPT huyện Đăk Hà	Vật lí, Hoá học, Sinh học, Tin học	155	35	120	372	155	35	120	465
		Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Nông nghiệp), Âm nhạc	97	57	40		150	57	93	
		Vật lí, Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp)	120	0	120		160	0	160	
17	PT DTNT huyện Đăk Tô	Vật lí, Hoá học, Tin học, Âm nhạc	64	44	20	198	70	44	26	210
		Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp), Mĩ thuật	64	44	20		70	44	26	
		Địa lí, Sinh học, Công nghệ (Nông nghiệp), Âm nhạc	35	18	17		35	18	17	

TT	Tên trường	Các môn thuộc nhóm/Môn chuyên	Chỉ tiêu theo nhóm môn/môn chuyên	Trong đó		Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo nhóm môn/môn chuyên	Trong đó		Tổng chỉ tiêu tuyển sinh
				Hưởng chế độ nội trú	Không hưởng chế độ nội trú			Hưởng chế độ nội trú	Không hưởng chế độ nội trú	
		Địa lí, Sinh học, Công nghệ (Nông nghiệp), Mĩ thuật	35	17	18		35	17	18	
18	PT DTNT huyện Đắk Glei	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	35	35	0	210	105	35	70	280
		Địa lí, GDKTPL, Hóa học, Công nghệ (Nông nghiệp)	105	35	70		105	35	70	
		Địa lí, GDKTPL, Vật lí, Công nghệ (Công nghiệp)	70	35	35		70	35	35	
19	PT DTNT huyện Sa Thầy	Vật lí, Địa lí, Công nghệ (Công nghiệp), Tin học; chuyên đề môn Vật lí, Địa lí, Công nghệ (Công nghiệp)	33	15	18	165	35	12	23	210
		Sinh học, Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Nông nghiệp); chuyên đề môn Sinh học, Địa lí, Công nghệ (Nông nghiệp)	33	14	19		35	12	23	
		Vật lí, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp), Tin học; chuyên đề Vật lí, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp)	33	14	19		35	12	23	
		Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Nông nghiệp), Âm nhạc; chuyên đề môn Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Nông nghiệp)	33	14	19		35	12	23	
		Hóa học, Địa lí, Công nghệ (Nông nghiệp), Mĩ thuật; chuyên đề môn Hóa học, Địa lí, Công nghệ (Nông nghiệp)	33	14	19		35	12	23	
		Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Công nghiệp), Công nghệ (Nông nghiệp), chuyên đề môn Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Công nghiệp)					35	11	24	
20	PT DTNT huyện Kon Rẫy	Vật lí, Hóa học, Tin học, Công nghệ (Công nghiệp)	35	20	15	105	35	16	19	140
		Địa lí, GDKTPL, Tin học, Âm nhạc	35	21	14		70	30	40	
		Địa lí, Sinh học, Mĩ thuật, Công nghệ (Nông nghiệp)	35	21	14		35	16	19	
21	PT DTNT THPT huyện Kon Plông	Vật lí, Hoá học, Sinh học, Thiết kế và Công nghệ	74	60	14	187	74	60	14	257
		Vật lí, Tin học, Địa lí, GDKTPL	37	30	7		37	30	7	
		Hoá học, Địa lí, GDKTPL, Âm nhạc	38	31	7		73	31	42	
		Công nghệ trồng trọt, Địa lí, GDKTPL, Âm nhạc	38	31	7		73	31	42	
22	PT DTNT huyện Tu Mơ Rông	Địa lí, Hóa học, Sinh học, Tin học	80	50	30	200	80	50	30	240
		Địa lí, Sinh học, Tin học, Vật lí	40	25	15		40	25	15	
		Vật lí, Hóa học, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp)	40	25	15		80	38	42	
		Hóa học, GDKTPL, Âm nhạc, Công nghệ (Nông nghiệp).	40	25	15		40	25	15	
23	Phân hiệu trường PT DTNT tỉnh tại Ia H'Drai	Địa lí, GDKTPL, Vật lí, Công nghệ (Nông nghiệp)	70	32	38	140	70	32	38	140
		Địa lí, GDKTPL, Sinh học, Tin học	35	16	19		35	16	19	
		Vật lí, Hoá học, Sinh học, Tin học	35	16	19		35	16	19	
		Toán	35	0	35		35	0	35	

TT	Tên trường	Các môn thuộc nhóm/Môn chuyên	Chỉ tiêu theo nhóm môn/ môn chuyên	Trong đó		Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu theo nhóm môn/ môn chuyên	Trong đó		Tổng chỉ tiêu tuyển sinh
				Hưởng chế độ nội trú	Không hưởng chế độ nội trú			Hưởng chế độ nội trú	Không hưởng chế độ nội trú	
24	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	Vật lí	35	0	35	315	35	0	35	350
		Hóa học	35	0	35		35	0	35	
		Sinh học	35	0	35		35	0	35	
		Tin học	35	0	35		35	0	35	
		Ngữ văn	35	0	35		35	0	35	
		Lịch sử	35	0	35		35	0	35	
		Địa lí	35	0	35		35	0	35	
		Tiếng Anh	35	0	35		70	0	70	
Tổng cộng			6006	969	5037	6006	6843	982	5861	6843